

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG

NGÔN NGỮ BIỂU THỊ ĐỊNH KIẾN GIỚI  
TRONG GIAO TIẾP NGƯỜI VIỆT

Ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 9229020

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Đà Nẵng - Năm 2025

Công trình được hoàn thành tại  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Trần Văn Sáng

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá Luận án cấp  
Trường ngành Ngôn ngữ học họp tại Trường Đại học Sư phạm –  
Đại học Đà Nẵng vào ngày ..... tháng ..... năm .....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia;

Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

**1.1.** Định kiến giới (ĐKG) là một trong những định kiến phổ biến trong xã hội từ trước đến nay liên quan đến lĩnh vực giới. Ẩn đằng sau chiếc bóng văn hoá được tôn xưng là các giá trị truyền thống, ĐKG củng cố các khuôn mẫu giới, làm “bình thường hoá” những suy nghĩ sai lầm, lệch lạc mang tính khuôn mẫu về giới, khiến cho các thiên kiến này tồn tại như một lẽ dĩ nhiên trong đời sống và ngày càng có sức ảnh hưởng sâu đậm.

**1.2.** Trong suốt nửa đầu thế kỉ XX, các nhà ngôn ngữ học (NNH), cụ thể là trường phái nghiên cứu cấu trúc, chỉ quan tâm đến bản thân ngôn ngữ mà bỏ qua bản chất xã hội của các sự kiện ngôn ngữ. Khi đã tiếp tục đào sâu mà không tìm được cách lý giải cho các sự kiện ngôn ngữ không thuần cấu trúc thì quá trình nghiên cứu ngôn ngữ mới nảy sinh nhu cầu tìm kiếm sự tác động, phản chiếu và sự ảnh xạ của các yếu tố từ bên ngoài vào trong ngôn ngữ. Với sự phát triển mạnh mẽ của Ngữ dụng học vào nửa sau thế kỉ XX, các nhà NNH đã tìm được hướng phát triển cho mình và ngày càng có nhiều thành tựu, góp phần làm toàn diện bức tranh tổng quan về ngôn ngữ.

**1.3.** Bình đẳng giới là một mục tiêu quan trọng trong các văn kiện quốc tế về quyền con người. Việc nghiên cứu ngôn ngữ biểu thị ĐKG để từ đó đề ra biện pháp hạn chế những phát ngôn chứa đựng ĐKG hay lý tưởng hơn là xoá bỏ các phát ngôn như vậy trong giao tiếp nói riêng và việc sử dụng ngôn ngữ nói chung thực sự là một việc làm có ý nghĩa thực tiễn cao, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội hiện nay.

### 2. Câu hỏi nghiên cứu, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

#### 2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện luận án, chúng tôi đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Các phương tiện ngôn ngữ nào được lựa chọn để thể hiện ĐKG trong giao tiếp?

- Các nhân tố nào chi phối sự lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ thể hiện ĐKG?

- Gắn với vấn đề định kiến giới, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá biểu hiện ra sao?

#### 2.2. Mục đích nghiên cứu

#### 2.3. Nhiệm vụ nghiên cứu

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Vấn đề giới và ngôn ngữ có hai hướng tiếp cận bổ sung cho nhau: ngôn ngữ nói về mỗi giới và yếu tố giới tính bộc lộ trong ngôn ngữ. Ở đây, chúng tôi tập trung vào đối tượng nghiên cứu là các phát ngôn chứa ĐKG thuộc hướng nghiên cứu ngôn ngữ nói về mỗi giới.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, chúng tôi khoanh vùng khảo sát và trình bày về vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ đối thoại, cụ thể là trong lời nói của các nhân vật trích từ các sáng tác văn học của các nhà văn Việt Nam hiện đại, trải dài từ những năm 1930 đến hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

## **4. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **4.1. Ngữ liệu**

Để đảm bảo độ tin cậy cho các luận điểm được triển khai trong luận án, chúng tôi khảo sát trên nguồn ngữ liệu được văn bản hoá, thu thập từ các tác phẩm là truyện ngắn và tiểu thuyết đã được xuất bản theo kênh chính thống thuộc giai đoạn văn học Việt Nam hiện đại.

### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

## **5. Đóng góp của luận án**

### **5.1. Về lí thuyết**

### **5.2. Về thực tiễn**

## **6. Bố cục của luận án**

## **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI**

### **1.1. Tình hình nghiên cứu vấn đề định kiến giới trong ngôn ngữ**

#### ***1.1.1. Các công trình nghiên cứu về định kiến giới trong ngôn ngữ ở nước ngoài***

Mối quan tâm dành cho vấn đề ĐKG xuất hiện từ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX với tên tuổi Mary Wollstonecraft. Sau đó, tiếp nối Wollstonecraft, các nhà văn, nhà hoạt động xã hội, nhà nghiên cứu tên tuổi thuộc nhiều lĩnh vực như Virginia Woolf, Simone de Beauvoir, Ester Boserup, Betty Friedan, Monique Wittig, Margaret Atwood, Sherry Ortner,... Các nghiên cứu về ngôn ngữ và giới tính được khởi xướng bởi Robin Lakoff với bài báo và cuốn sách cùng nhan đề *Language and Woman's Place* (Ngôn ngữ và vị trí của người phụ nữ) [151], [153]. Sau Lakoff, nhiều tác giả tiếp tục tìm hiểu sâu

hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính: *Man Made Language* (Ngôn ngữ do con người tạo ra) của Dale Spender. Nhiều cuốn sách có cùng nhan đề *Language and Gender* (Ngôn ngữ và Giới tính) đã được xuất bản ở nhiều nơi, tại các thời điểm khác nhau trong giai đoạn cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI: Jennifer Coate, nhóm tác giả Penelope Ecker và Sally McConnell-Ginet, Angela Goddard, Lindsay Mean, Mary Talbot...

Có những công trình thể hiện mối quan tâm sâu hơn đối với vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ: “Don't Touch My Projectile: Gender Bias and Stereotyping in Syntactic Examples” (Macaulay & Brice, 1997); bài báo “Gender Bias and Sexism in Language” (ĐKG và kì thị giới trong ngôn ngữ) của Menegatti M. và Rubini M. (2017); bài báo “*Gender bias in linguistics textbooks: Has anything changed since Macaulay & Brice (1997)?*” (Tạm dịch: ĐKG trong các sách giáo trình NNH: Liệu đã có sự đổi khác sau Macaulay & Brice?) của nhóm Pabst... Năm 2021, nhóm tác giả Hadas Kotek, Rikker Dockum, Sarah Babinski và Christopher Geissler công bố một nghiên cứu đáng chú ý về ĐKG trong ngôn ngữ qua bài báo “Gender Bias and Stereotypes in Linguistic Example Sentences” (ĐKG và khuôn mẫu giới trong các câu ví dụ thuộc ngành NNH)...Tựu trung, kết quả tổng hợp từ các tài liệu nghiên cứu thuộc các phạm vi, lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ khác nhau đã khẳng định về sự tồn tại của ĐKG trong ngôn ngữ.

### ***1.1.2. Tình hình nghiên cứu về định kiến giới trong ngôn ngữ ở Việt Nam***

Theo chúng tôi, có các xu hướng chính sau khi tìm hiểu về vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ ở Việt Nam:

*1.1.2..1.* Các nghiên cứu xem xét biểu hiện của ĐKG trong ngôn ngữ dưới các phương diện đời sống.

*1.1.2.2.* Các nghiên cứu xem xét mối quan hệ giới tính và ngôn ngữ, trong đó ĐKG được coi là một nội dung được thể hiện trong ngôn ngữ (cụ thể là ngôn ngữ văn học dân gian và văn học viết). Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là các công trình, bài viết của các tác giả Đỗ Thị Kim Liên (2008), Đinh Việt Hà (2016), Lê Đức Luận (2019), Nguyễn Thị Thuỳ Linh (2021), Trần Thị Huyền Gấm (2024)... Điểm chung của các nghiên cứu này là chỉ ra sự tồn tại của ĐKG với một số đặc điểm biểu hiện trong ngôn ngữ.

1.1.2.3. Các nghiên cứu xem xét biểu hiện của ĐKG trong ngôn ngữ, cụ thể là ở cấp độ từ vựng (ngôn ngữ hệ thống) của các tác giả Nguyễn Văn Khang (1996, 1999, 2000), Lê Hồng Linh (2010) Trần Xuân Điệp (2011), Cao Như Nguyệt (2017),...

Tính đến thời điểm hiện tại, tại Việt Nam, chưa có công trình nào tiếp cận vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ giao tiếp xuất phát từ lý thuyết Ngữ dụng học.

### **1.1.3. Đề xuất hướng nghiên cứu về định kiến giới trong ngôn ngữ giao tiếp**

Với cách tiếp cận từ góc nhìn Ngữ dụng học, chúng tôi đề xuất hướng nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ giao tiếp, tức ngôn ngữ mang tính động – khác biệt với những kết quả đã đạt được của các nhà nghiên cứu đi trước về ĐKG trong ngôn ngữ hệ thống (mang tính tĩnh).

## **1.2. Cơ sở lý luận của đề tài**

### **1.2.1. Khái quát về giới và định kiến giới**

#### **1.2.1.1. Khái quát về giới**

Trong luận án, chúng tôi sử dụng cách hiểu như sau về giới: *Giới là các quan niệm, hành vi, các mối quan hệ và tương quan về địa vị xã hội của nam giới – nữ giới gắn với đặc điểm xã hội – văn hoá.*

#### **1.2.1.2. Khái quát về định kiến giới**

##### **a. Định nghĩa ĐKG**

Trong luận án này, chúng tôi dựa trên cách hiểu về ĐKG như sau để làm cơ sở cho việc lọc tìm và khảo sát ngữ liệu: ***ĐKG là sự nhìn nhận, đánh giá mang tính thiên lệch, khuôn mẫu về đặc điểm, vị trí, vai trò, năng lực, công việc của nam giới và/ hoặc nữ giới.***

##### **b. Các phương diện cơ bản thể hiện ĐKG**

##### **c. Đặc điểm của ĐKG**

##### **d. Hậu quả của ĐKG**

### **1.2.2. Lý thuyết giao tiếp**

#### **1.2.2.1. Giao tiếp và các nhân tố giao tiếp**

Hiểu theo nghĩa khái quát nhất, giao tiếp là quá trình truyền tải thông tin thông qua các tín hiệu. Theo nghĩa hẹp, giao tiếp là sự trao đổi tư tưởng, thông tin... giữa hai hoặc hơn hai người nhờ ngôn ngữ và những phương tiện phi lời. Việc nghiên cứu giao tiếp có ý nghĩa quan trọng đối với NNH. Trong *Đại cương NNH – tập hai: Ngữ dụng học*, tác giả Đỗ Hữu Châu (2003) cho rằng nhân tố giao tiếp là các nhân tố có mặt trong một cuộc giao tiếp, có khả năng chi phối cuộc

giao tiếp đó và chi phối diễn ngôn cả về hình thức và nội dung. Các nhân tố giao tiếp bao gồm ngữ cảnh, ngôn ngữ và diễn ngôn.

#### 1.2.2.2. *Vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân*

##### a. *Vai giao tiếp*

Trong một cuộc giao tiếp, thông thường, luôn luôn có sự phân vai: Vai phát/ vai nói, kí hiệu là Sp1; vai tiếp nhận/ vai nghe, kí hiệu là Sp2. Suốt quá trình giao tiếp, hai vai nói và nghe có sự luân phiên chuyển vai với nhau. Ngoài vai nói Sp1 và vai nghe Sp2, trong một cuộc giao tiếp còn có đối tượng được nói đến. Đối tượng được nói đến này có thể là Sp1, Sp2 hoặc người/ vật/ hiện tượng... khác hoàn toàn.

##### b. *Quan hệ liên cá nhân*

Theo Đỗ Hữu Châu, “quan hệ liên cá nhân là quan hệ so sánh xét trong tương quan xã hội, hiểu biết, tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp với nhau” [11, tr.17]. Quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp được xem xét dựa trên hai trục. Trục tung – tức trục vị thế xã hội hay trục quyền uy (*power relationship*), được thiết lập trên cơ sở các yếu tố khách quan, liên quan đến những giá trị xã hội như tuổi tác, chức vụ, nghề nghiệp... Trục hoành thể hiện quan hệ khoảng cách (*distance*) hoặc thân cận (*solidarity*), với hai đầu cực là thân tình và xa lạ.

#### 1.2.2.3. *Phạm trù xưng hô*

Trong tiếng Việt, việc xưng hô chịu sự chi phối mạnh mẽ của quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp. Ngôi thứ nhất (Sp1) và ngôi thứ hai (Sp2) là các ngôi được dùng để xưng hô trong giao tiếp, ngôi thứ ba để chỉ hiện thực được nói đến, không tham gia giao tiếp. Phạm trù xưng hô thực sự chỉ có ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai; còn ngôi thứ ba là hiện thực mà cả Sp1 lẫn Sp2 đều đã biết.

#### 1.2.3. *Lí thuyết hành vi ngôn ngữ*

##### 1.2.3.1 *Hành vi ngôn ngữ và phân loại hành vi ngôn ngữ*

##### a. *Hành vi ngôn ngữ*

Theo J. L. Austin, một phát ngôn cụ thể gồm có ba loại HVNN lớn: hành vi tạo lời, hành vi mượn lời và hành vi ở lời. Hành vi ở lời là những hành vi người nói thực hiện ngay khi nói năng, gây nên những hiệu quả thuộc ngôn ngữ, tức là tạo nên phản ứng ngôn ngữ tương ứng ở người nhận.

##### b. *Phân loại hành vi ngôn ngữ*

Searle nêu lên 12 điểm khác biệt giữa các hành vi ở lời để từ đó làm thành tiêu chí phân loại. Theo đó, hành vi ở lời được Searle phân thành 5 phạm trù: **Tái hiện; Điều khiển; Cam kết; Biểu cảm; Tuyên bố.**

Trong luận án này, chúng tôi lựa chọn các tiêu chí phân loại hành vi ở lời của Searle để tiến hành khảo sát và phân tích ngữ liệu có nội dung chứa ĐKG.

*1.2.3.2. Điều kiện sử dụng hành động ở lời*

*1.2.3.3. Phát ngôn ngữ vi, biểu thức ngữ vi và động từ ngữ vi*

*1.2.3.4. Hành vi ngôn ngữ trực tiếp và hành vi ngôn ngữ gián tiếp*

Theo Đỗ Hữu Châu, HVNN trực tiếp là “các HVNN chân thực, nghĩa là các hành vi được thực hiện đúng với các điều kiện sử dụng, đúng với các đích ở lời của chúng”.

HVNN gián tiếp là hiện tượng người nói dùng hình thức của một HVNN này nhưng lại nhằm tới hiệu lực ở lời của một HVNN khác.

***1.2.4. Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn phê phán***

*1.2.4.1. Diễn ngôn*

*1.2.4.2. Phân tích diễn ngôn phê phán*

***1.2.5. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá***

*1.2.5.1. Khái niệm văn hoá*

Văn hoá được hiểu theo nhiều góc độ, tầng bậc, trong đó các nhà khoa học đều nhất trí cho rằng văn hoá có nét chung, là một phức thể bao gồm các sản phẩm vật chất và tinh thần do con người tạo ra hoặc tái tạo từ thiên nhiên. Văn hoá được cấu thành từ các yếu tố cốt lõi sau đây: hoạt động, giá trị và phát triển.

*1.2.5.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá từ góc nhìn Ngôn ngữ học nhân học*

*1.2.5.3. Vai trò của ngôn ngữ đối với văn hoá*

*1.2.5.4. Ảnh hưởng của văn hoá đối với ngôn ngữ, sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hoá*

### **Tiểu kết**

Với mục đích tìm ra khoảng trống cho vấn đề nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ, chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu khái quát về tình hình nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ ở nước ngoài và tại Việt Nam. Theo đó, các nhà NNH trên thế giới và trong nước đã dành những mối quan tâm nhất định đến những phương diện bộc lộ sự ĐKG nói chung và sự ĐKG trong ngôn ngữ nói riêng.

Bên cạnh việc trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ, chúng tôi cũng đã điểm lại những nội dung nền tảng làm cơ sở định hướng nghiên cứu cho đề tài *Ngôn ngữ biểu thị ĐKG trong giao tiếp người Việt*, cụ thể là khái niệm, nguồn gốc, đặc



điểm của ĐKG; lí thuyết giao tiếp, lí thuyết HVNN, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá.

## CHƯƠNG 2.

### PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ BIỂU THỊ ĐỊNH KIẾN GIỚI TRONG CÁC PHÁT NGÔN CHỨA ĐỊNH KIẾN GIỚI

#### **2.1. Từ ngữ biểu đạt định kiến giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

##### ***2.1.1. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính cụ thể trong các phát ngôn chứa định kiến giới***

Sự biểu đạt ĐKG ở dạng dễ nhận biết nhất là thông qua các từ ngữ chỉ giới tính cụ thể. Những từ ngữ này gắn với các cặp từ cơ bản chỉ giới: nam – nữ, trai – gái, đàn ông – đàn bà, đực – cái cùng các biến thể thường gặp, nhất là trường hợp phương ngữ như *trai* → *giai*, *đàn ông* → *đòn ông*, *đàn bà* → *đòn bà*,... Kết quả khảo sát 932 ngữ liệu chứa ĐKG cho thấy có đến 526 ngữ liệu (tương ứng 56,44%) chứa những từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính nêu trên.

##### ***2.1.1.1. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới nam trong các phát ngôn chứa ĐKG***

Đối với các yếu tố chỉ giới tính nam bao gồm “đàn ông”, “nam”, “trai”, “đực”, sau khi khảo sát chúng tôi thu được 37 từ/ kết hợp từ với tổng số lần hiện diện trong ngữ liệu là 313 lần.

##### ***2.1.1.2. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới nữ trong các phát ngôn chứa ĐKG***

Đối với các yếu tố chỉ giới tính nữ gồm “đàn bà”, “nữ”, “gái”, có tất cả 55 từ/ kết hợp từ trong các phát ngôn chứa ĐKG được xét, vượt xa số lượng từ/ kết hợp từ chứa các yếu tố “đàn ông”, “nam”, “trai”. Kết quả khảo sát cho thấy tổng cộng có 749 lần xuất hiện từ và kết hợp từ chỉ giới tính trong các phát ngôn chứa ĐKG được xem xét, trong đó những từ và kết hợp từ chỉ giới nam là 313 lần, chỉ giới nữ là 436 lần. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố “đàn bà” xuất hiện nhiều nhất với số lần xuất hiện là 240 lần, tiếp đó là yếu tố “đàn ông” (196 lần), “gái” (162 lần). Các kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính “trai” xuất hiện khá phổ biến (102 lần). Nhóm các từ/ kết hợp từ chứa yếu tố “nữ” – “nam” ít hiện diện hơn trong lời nói: “nữ” (34 lần), “nam” (11 lần). Các kết hợp từ có chứa yếu tố chỉ giới tính “đực” rất hiếm gặp trong lời nói chứa ĐKG (4 lần). Cá biệt, yếu tố chỉ giới tính “cái” (dùng để nói về người) không thấy xuất hiện ở vùng ngữ liệu được khảo sát.

### **2.1.2. Từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

Có những trường ngữ nghĩa nhấn mạnh khuôn mẫu giới đối với giới nam:

**Bảng 2.3. Trường ngữ nghĩa với các khuôn mẫu giới liên quan đến nam giới**

| STT | Trường ngữ nghĩa                            | Tần suất |
|-----|---------------------------------------------|----------|
| 1   | Về chức năng, nhiệm vụ sinh sản của đàn ông | 07       |
| 2   | Về đặc điểm sức mạnh, tính cách của đàn ông | 42       |
| 3   | Về đặc điểm đời sống tình cảm của đàn ông   | 33       |
| 4   | Về vai trò thờ cúng                         | 14       |
| 5   | Về vai trò trụ cột kinh tế trong gia đình   | 21       |
| 6   | Về vai trò làm chủ gia đình                 | 19       |
| 7   | Về hình ảnh người đàn ông xã hội            | 17       |

Bảng 2.3 cho thấy, đối với nam giới, từ ngữ nhấn mạnh sức mạnh đàn ông, đặc điểm tình cảm đàn ông chiếm ưu thế hơn cả.

Trong khi đó, đối với nữ giới, những từ ngữ miêu tả nhấn mạnh khuôn mẫu giới đối với nữ giới được thể hiện tại Bảng 2.4.

**Bảng 2.4. Trường ngữ nghĩa với các khuôn mẫu giới liên quan đến nữ giới**

| STT | Trường ngữ nghĩa                             | Tần suất |
|-----|----------------------------------------------|----------|
| 1   | Về chức năng và nhiệm vụ sinh sản của phụ nữ | 39       |
| 2   | Về đặc điểm ngoại hình phụ nữ                | 37       |
| 3   | Về đặc điểm đời sống tình cảm của phụ nữ     | 26       |
| 4   | Về trình tiết phụ nữ                         | 75       |
| 5   | Về vai trò của phụ nữ trong gia đình         | 59       |

Từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới liên quan đến nữ giới được lặp lại thường xuyên nhất là về trình tiết, vai trò trong gia đình, chức năng và nhiệm vụ sinh sản của phụ nữ, đặc điểm ngoại hình phụ nữ.

### **2.1.3. Từ ngữ miêu tả mang tính đánh giá với mỗi giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

Chúng tôi đã thống kê được 416 từ ngữ mang tính đánh giá đối với nam giới và nữ giới. Bảng 2.5 dưới đây thể hiện sự khác biệt trong sự đánh giá đối với hai giới.

**Bảng 2.5. Từ ngữ đánh giá trong phát ngôn chứa ĐKG**

| <b>Thái độ đánh giá</b> | <b>Nam giới</b> | <b>Nữ giới</b> |
|-------------------------|-----------------|----------------|
| Tích cực                | 55              | 72             |
| Tiêu cực                | 77              | 212            |
| Tổng số                 | <b>132</b>      | <b>284</b>     |

Những từ ngữ mang tính đánh giá đối với nữ giới cao vượt trội so với nam giới. Xét chung cả hai giới, từ ngữ thể hiện thái độ đánh giá tiêu cực chiếm ưu thế so với thái độ đánh giá tích cực. Ở nam giới, số lượng từ ngữ đánh giá tiêu cực chỉ gấp 1,4 lần so với số lượng từ ngữ đánh giá tích cực thì ở nữ giới, con số này là gấp 3 lần.

#### **2.1.4. Từ ngữ gắn với mô-típ dân gian đánh dấu khuôn mẫu giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

##### **2.1.4.1. Mô-típ “Thân em...” trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

Mô-típ “Thân em” có các hình thức biến điệu: *thân gái, thân con gái, thân đàn bà, phận gái, phận đàn bà*. Trong 932 ngữ liệu, có 18 trường hợp sử dụng những biến thể từ mô-típ “Thân em...” này, trong đó: *thân gái* (3 lần), *thân con gái* (4 lần), *thân đàn bà* (1 lần), *con gái có thân* (1 lần), *con gái con đũa có thân* (1 lần), *giữ thân* (1 lần), *phận gái* (3 lần), *phận đàn bà* (4 lần).

##### **2.1.4.2. Mô-típ “Làm trai...” trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

Trong các ngữ liệu được xem xét, có 16 ngữ liệu sử dụng mô-típ “Làm trai...” với hình thức thể hiện cụ thể là các kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính “trai” hoặc “đàn ông”: *làm trai, làm thằng con trai, làm thân con trai, sức trai, trai thời loạn, làm con trai thời loạn, làm trai tài, làm con gái, làm đàn ông, làm thằng đàn ông, làm cái thằng đàn ông*.

#### **2.2. Cấu trúc câu phản ánh khuôn mẫu giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

##### **2.2.1. Cấu trúc câu chứa định kiến thuận nghĩa**

###### **2.2.1.1. Mô hình thuận nghĩa 1**

[Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính] + phải/ là + X.

*Trong đó:*

Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính: Là những từ, cụm từ có chứa yếu tố chỉ giới tính.

X: biểu thức ngôn ngữ chứa đặc điểm vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới.

Ý nghĩa: Nhấn mạnh vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới gắn với nam giới hoặc nữ giới theo hướng cùng cố.

Mô hình 1 được cụ thể hoá thành một số dạng câu thường gặp như: *Đàn ông là..., Đàn ông thì phải..., Đàn bà là..., Con gái là...*

#### 2.2.1.2. Mô hình thuận nghĩa 2

B + là + [từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính] (nên B có) Y.

*Trong đó:*

- B: là một cá nhân, có giới tính được nêu trong câu.

- Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính: Là những từ, cụm từ có chứa yếu tố chỉ giới tính.

- Y: một vai trò giới, khuôn mẫu giới gắn với giới tính của B.

Ý nghĩa: Khẳng định vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới gắn với nam giới hoặc nữ giới dựa trên mối quan hệ nguyên nhân – hệ quả.

#### 2.2.2. Cấu trúc câu chứa định kiến nghịch nghĩa

##### 2.2.2.1. Mô hình nghịch nghĩa 1

[Từ ngữ chỉ giới tính] + mà + Z.

*Trong đó:*

Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính: *Đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, nam giới, phụ nữ...*

Z: biểu thức ngôn ngữ chứa đặc điểm trái ngược với vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới truyền thống.

Ý nghĩa: Nêu lên hàm ý đánh giá, thường là chê trách, một người thuộc giới nam hoặc nữ nhưng thực hiện/ có đặc tính Z trái với lẽ thường, không phù hợp với vai trò, khuôn mẫu giới truyền thống.

Mô hình nghịch nghĩa 1 có thể được cụ thể hoá thành một số dạng câu thường gặp như: *Đàn ông mà..., Đàn bà mà..., Con trai mà...*

##### 2.2.2.2. Mô hình nghịch nghĩa 2

[Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính] + ai lại + T.

*Trong đó:*

Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính: *Đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, nam giới, phụ nữ...*

T: biểu thức ngôn ngữ chứa đặc điểm trái ngược với vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới truyền thống.

Ý nghĩa: Nêu lên ý phù nhận một người thuộc giới nam hoặc nữ nhưng thực hiện/ có đặc tính T không phù hợp với vai trò, khuôn mẫu giới truyền thống, từ đó nhấn mạnh khuôn mẫu giới.

Mô hình nghịch nghĩa 2 có thể được cụ thể hoá thành một số dạng câu thường gặp như: *Đàn ông ai lại..., Đàn bà ai lại...,...*

### **2.2.3. Cấu trúc câu lồng ghép các diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới**

Việc vận dụng, lồng ghép các diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG vào câu cũng là một hình thức biểu đạt ĐKG thường gặp trong lời nói giao tiếp. Trong số 932 ngữ liệu chứa ĐKG, có 83 ngữ liệu (gần 9%) có sử dụng thành ngữ, tục ngữ hoặc ca dao chứa ĐKG để bộc lộ sự định kiến của vai nói. Các hình thức trích dẫn thường gặp:

2.2.3.1. *Câu trích dẫn duy nhất một diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG*

2.2.3.2. *Câu trích dẫn nguyên văn diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG kèm nội dung diễn giải.*

2.2.3.3. *Câu có diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG là một bộ phận của câu.*

2.2.3.4. *Câu sử dụng từ ngữ chêm vào hoặc biến đổi một phần diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG.*

## **2.3. Hành vi ngôn ngữ thể hiện định kiến giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

### **2.3.1. Định kiến giới tác động đến cả nữ giới lẫn nam giới**

Trong các ngữ liệu có chứa lời nói thể hiện ĐKG thu thập được, có những lời nói chứa định kiến đối với nam giới, có những lời nói chứa định kiến đối với nữ giới, đặc biệt có các lượt lời chứa nội dung định kiến đối với cả nam giới lẫn nữ giới. Trong các ngữ liệu được xem xét, có 74 lượt lời chứa định kiến dạng chuẩn mực kép, chiếm 7,94% tổng số phát ngôn chứa ĐKG được khảo sát.

**Bảng 2.6. Đối tượng của lời nói thể hiện ĐKG**

| <b>Đối tượng chịu định kiến</b> | <b>Nam giới</b> | <b>Nữ giới</b> |
|---------------------------------|-----------------|----------------|
| Tần số (n/932)                  | 336             | 670            |
| %                               | 36,05           | 71,89          |

Số lượng phát ngôn biểu thị sự định kiến đối với nữ giới rất lớn (670/932 lượt lời, chiếm 71,89% ngữ liệu được khảo sát). Điều này chứng minh sự tồn tại phổ biến của các định kiến hướng đến giới nữ. Tuy nhiên, con số 36,05% tổng số lượt lời chứa định kiến đối với nam

giới cũng hé lộ về sự tác động sâu sắc của những định kiến đối với nam giới trên nhiều phương diện của đời sống hằng ngày.

### **2.3.2. Hành vi ngôn ngữ phổ biến thể hiện định kiến đối với nam giới**

Nhóm HVNN phổ biến nhất được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới là nhóm Tái hiện với 153 ngữ liệu tương ứng 45,54% tổng số ngữ liệu được xét. Một nhóm HVNN khác cũng xuất hiện với tần suất khá lớn, chiếm gần 1/3 số ngữ liệu thể hiện định kiến đối với nam giới, đó là nhóm Biểu cảm với 101 phát ngôn (tương ứng 30,06%). Các nhóm Điều khiển với các HVNN như *ra lệnh, yêu cầu, khuyên,...* và nhóm Tuyên bố được sử dụng ở mức thấp hơn, trên dưới 10%, cụ thể là nhóm Điều khiển chiếm 13,69%, nhóm Tuyên bố chiếm 8,63% trong tổng số 336 ngữ liệu. Nhóm Cam kết với các hành động như *hứa hẹn, đe dọa* ít được sử dụng nhất (chỉ 7 phát ngôn, tương ứng 2,08%).

Tái hiện là nhóm HVNN được ưu tiên lựa chọn khi thể hiện sự định kiến đối với nam giới, với số lượng các HVNN cụ thể khá phong phú bao gồm: miêu tả, kể, xác nhận, trần tình, khẳng định, thông báo,... Trong số đó, có một số HVNN được sử dụng nhiều nhất để bộc lộ định kiến đối với nam giới bao gồm *khẳng định* (58/153 lượt lời), *trần tình* (35/153 lượt lời), *kể* (25/153 lượt lời), *nhận định* (29/153 lượt lời). Trong nhóm Biểu cảm, các HVNN phổ biến được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới bao gồm: *chê* (43/101 lượt lời), *phản nản* (27/101 lượt lời), *chửi mắng* (16/101 lượt lời), *khen* (11/101 lượt lời). Ngoài ra còn có các hành động *rủa, ao ước*.

### **2.3.3. Hành vi ngôn ngữ phổ biến thể hiện định kiến đối với nữ giới**

Khi bộc lộ sự định kiến đối với nữ giới, các nhóm HVNN thường được lựa chọn là Tái hiện, Điều khiển và Biểu cảm. Trong số đó, nhóm Tái hiện chiếm tỉ lệ cao nhất, gần một nửa số ngữ liệu được xét, cụ thể là 303/670 ngữ liệu, tương ứng 45,22%. Các nhóm Biểu cảm và Điều khiển cũng thường được lựa chọn với mức độ sử dụng hơn 20%, cụ thể là 26,27% các ngữ liệu chứa HVNN nhóm Biểu cảm và 20,75% các ngữ liệu chứa HVNN thuộc nhóm Điều khiển. Các nhóm HVNN ít được lựa chọn hơn cả là Tuyên bố (5,52%) và Cam kết (chỉ 2,24%).

Tương tự như đối với nam giới, ở nữ giới, nhóm Tái hiện có tần suất xuất hiện lớn nhất. Trong đó, có những hành động thường xuyên được lựa chọn, bao gồm: *khẳng định* (101/302 lượt lời), *trần tình* (77/303 lượt lời), *nhận định* (74/303 lượt lời), *kể* (42/303 lượt lời). Ở

nhóm Biểu cảm, các HVNN thường được dùng nhất là *chê* (64/176 lượt lời), *phản nản* (49/176 lượt lời), *chửi mắng* (24/176 lượt lời), *trách* (19/176 lượt lời), *khen* (16/176 lượt lời). Nhóm các HVNN Điều khiển thường được lựa chọn để thể hiện định kiến đối với nữ giới hơn là nam giới, với 139 lượt lời, vượt trội hơn hẳn 45 lượt lời thể hiện định kiến với nam giới. Trong nhóm Điều khiển, các hành động thường được chọn là *hỏi* (53/139 lượt lời), *khuyến* (51/139 lượt lời).

#### **2.3.4. Động từ ngữ vi, biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

2.3.4.1. *Động từ ngữ vi trong các phát ngôn chứa ĐKG*: Chỉ có 17 phát ngôn mang nội dung ĐKG có chứa động từ ngữ vi. Điều này thể hiện rõ nét sự áp đảo của các hành động ở lời không chứa động từ ngữ vi trong các phát ngôn chứa ĐKG, với 98% phát ngôn được xét không chứa động từ ngữ vi.

2.3.4.2. *Biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp trong các phát ngôn chứa ĐKG*: Theo kết quả khảo sát ngữ liệu, trong số 932 phát ngôn chứa ĐKG, chỉ có 17 phát ngôn chứa động từ ngữ vi, tức là chỉ có 17 biểu thức ngữ vi tường minh, 915 phát ngôn (tương ứng hơn 98% tổng số phát ngôn) còn lại chứa biểu thức ngữ vi nguyên cấp.

#### **Tiểu kết**

Trong chương 2, chúng tôi đã tiến hành khảo sát, miêu tả, phân tích những phương tiện ngôn ngữ phổ biến được sử dụng để biểu thị ĐKG. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong giao tiếp, có một số phương tiện ngôn ngữ có khả năng biểu đạt nội dung chứa ĐKG: nhóm từ ngữ có chứa yếu tố chỉ giới tính; là các từ ngữ nhấn mạnh vai trò giới, khuôn mẫu giới, tạo thành những trường ngữ nghĩa gắn với mỗi giới; các từ ngữ mang tính đánh giá đối với mỗi giới; các từ ngữ vận dụng các mô típ “Thân em...” và “Làm trai...” và các biến thể của mô típ. Có hai hình thức phổ biến ở cấp độ câu là cấu trúc thuận nghĩa định kiến và cấu trúc nghịch nghĩa định kiến và đã mô hình hoá thành 4 kiểu cấu trúc câu thường gặp. Bên cạnh những phương tiện ngôn ngữ nêu trên, chúng tôi nhận thấy việc lồng ghép, vận dụng các diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG vào lời nói cũng là một hình thức hiệu quả giúp cho Sp1 thể hiện ĐKG. Chúng tôi cũng đã chỉ ra các HVNN thường được sử dụng để bộc lộ định kiến với mỗi giới.

### **CHƯƠNG 3. VAI GIAO TIẾP VÀ QUAN HỆ LIÊN CÁ NHÂN TRONG CÁC PHÁT NGÔN CHỨA ĐỊNH KIẾN GIỚI**

#### **3.1. Vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

##### **3.1.1. Đặc điểm của vai nói và vai nghe trong cuộc thoại chứa định kiến giới**

###### **3.1.1.1. Vai nói trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

Trong số 932 ngữ liệu chứa ĐKG được khảo sát, có 13 ngữ liệu không xác định giới của vai nói. Trừ số lượng ngữ liệu không xác định giới của Sp1, 919 phát ngôn còn lại đều thể hiện cụ thể về giới tính của người tạo lập phát ngôn. Xét từ góc độ giới của vai nói trong các phát ngôn chứa ĐKG, có sự chênh lệch nhất định giữa nữ giới và nam giới. Theo đó, nữ giới là những người thường nói ra lời nói chứa ĐKG hơn so với nam giới, với số liệu cụ thể là 50,92% so với 49,08%. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không quá sâu sắc (hiệu số <2%) chứng tỏ những suy nghĩ thiên kiến về giới tồn tại phổ biến ở cả hai giới.

###### **3.1.1.2. Vai nghe trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

Trong giao tiếp, đối trọng của vai nói chính là vai nghe (Sp2). Một cuộc thoại giữa người nói và người nghe có thể diễn ra theo các hướng: Một người nói hướng tới một người nghe (Sp2 là cá nhân) hoặc một người nói hướng tới nhiều người nghe (Sp2 là hai người hoặc một nhóm gồm nhiều người). Với 932 ngữ liệu chứa ĐKG được khảo sát, trường hợp người nói hướng tới một người nghe phổ biến hơn hẳn (879/932 tương ứng 94,31%), so với 53 trường hợp người nói hướng tới một nhóm người nghe (tương ứng 5,69%).

Bên cạnh đặc điểm vai nghe là cá nhân/ tập thể, qua các ngữ liệu, có thể xác định được mối quan hệ giữa vai nghe với đối tượng chịu định kiến. Theo đó, vai nghe trong cuộc thoại có phát ngôn chứa ĐKG có thể là đối tượng trực tiếp chịu sự tác động của ĐKG. Cũng có những trường hợp vai nghe đóng vai trò đơn thuần là người tiếp nhận thông tin về một đối tượng khác không phải là Sp1 hay Sp2.

##### **3.1.2. Đối tượng chịu ĐKG xét từ vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

Trong các phát ngôn chứa yếu tố định giới, có những lượt lời Sp1 bộc lộ ĐKG đối với Sp2 hoặc một đối tượng/ nhóm đối tượng khác, cũng có những trường hợp, Sp1 thể hiện sự ĐKG liên quan đến chính bản thân mình.



**Bảng 3.2. Đối tượng chịu ĐKG xét trên vai giao tiếp**

| <b>Đối tượng chịu ĐKG</b> | <b>Số lượt lời (n)</b> | <b>Tần suất (n/932)</b> |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| Sp1                       | 166                    | 17,81%                  |
| Sp2                       | 323                    | 34,66%                  |
| Khác                      | 470                    | 50,43%                  |

Đối tượng khác chịu ĐKG có thể là một cá nhân/ một nhóm người cụ thể, xác định được danh tính trong câu chuyện của Sp1 và Sp2 (267 ngữ liệu) hoặc nam giới/ nữ giới nói chung (203 ngữ liệu).

Số liệu từ Bảng 2.3 cho thấy xét từ vai giao tiếp, nhóm Đối tượng khác (liên quan đến chủ đề cuộc thoại của Sp1 và Sp2) chiếm số lượng vượt trội so với Sp1 và Sp2, với tổng số lượt lời là 470, tương ứng 50,43% tổng số ngữ liệu.

### **3.2. Nội dung định kiến gắn với vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

#### **3.2.1. Các phương diện định kiến giới thường gặp trong đời sống**

Có nhiều cách phân định về nội dung định kiến của phát ngôn. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi kế thừa kết quả nghiên cứu từ những nhà nghiên cứu đi trước, cụ thể là cách phân xuất nội dung định kiến của Trần Thị Minh Đức (2006). Theo đó, những khuôn mẫu mà xã hội đặt ra đối với nam giới và nữ giới về tuổi tác, ngoại hình, tính cách, năng lực, đặc điểm tính dục, vai trò trong gia đình và trong xã hội được thể hiện giàu màu sắc trong ngôn ngữ.

#### **3.2.2. Những phương diện định kiến thường gặp ở nam giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

Lời nói định kiến đối với nam giới thường tập trung vào các khía cạnh tính cách của nam giới và vai trò trụ cột của nam giới trong gia đình. Các phương diện định kiến về tuổi tác, ngoại hình, năng lực, khả năng tình dục và vai trò trụ cột trong xã hội ít được đề cập hơn. Cụ thể, vai trò trụ cột của người đàn ông trong gia đình thường được nhắc đến nhất, chiếm gần một nửa (44,94%) tổng số phát ngôn chứa định kiến đối với nam giới. Yêu tố tính cách của người đàn ông cũng thường xuyên được chú ý, bằng chứng là hơn 1/3 tổng số lời nói chứa định kiến đối với nam giới (34,23%) thể hiện sự định kiến về tính cách của nam giới, trong đó đặc biệt đáng chú ý là sự xuất hiện dày đặc của các nét tính cách như mê gái, trăng hoa. Những phương diện ít được đề

cập hơn là về ngoại hình, năng lực, giá trị tự thân, yếu tố tính dục và vai trò của người đàn ông trong xã hội, tỉ lệ tương ứng theo thứ tự nhắc đến là 4,46%, 4,76%, 5,06% và 5,65%. Cuối cùng, nam giới ít phải chịu định kiến về tuổi tác nhất. Chỉ có 3/336 phát ngôn thể hiện sự định kiến về tuổi tác đối với đối tượng nam giới, tương ứng 0,90%.

### ***3.2.3. Những phương diện định kiến thường gặp ở nữ giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới***

Kết quả khảo sát 670 ngữ liệu chứa định kiến đối với nữ giới về phương diện định kiến cho thấy sự vượt trội của nhóm các phát ngôn chứa định kiến về vai trò của phụ nữ trong gia đình. Số lượng tuyệt đối của các phát ngôn dạng này là 231, gấp 1,54 lần số lượng tuyệt đối các phát ngôn chứa sự định kiến về vai trò của nam giới trong gia đình. Tuy nhiên, nếu xét theo tương đối thì ngữ liệu định kiến về vai trò của phụ nữ trong gia đình chiếm hơn 1/3 tổng số phát ngôn chứa định kiến đối với nữ giới. Những lời nói chứa định kiến đối với nữ giới cũng tập trung nhiều vào yếu tố năng lực, giá trị tự thân của người phụ nữ (171 phát ngôn tương ứng 25,52%) và yếu tố tính cách của người phụ nữ (137 phát ngôn tương ứng với 20,45%). Những lời nói chứa định kiến đối với nữ giới cũng tập trung nhiều vào yếu tố năng lực, giá trị tự thân của người phụ nữ (171 phát ngôn tương ứng 25,52%) và yếu tố tính cách của người phụ nữ (137 phát ngôn tương ứng với 20,45%).

Những yếu tố liên quan đến tính dục (đề cao trình tiết của người phụ nữ) và yếu tố ngoại hình thuộc vào nhóm ít xuất hiện hơn, chỉ 8,96% và 6,87% theo thứ tự được nhắc đến. Các phương diện định kiến ít xuất hiện hơn cả đối với nữ giới là về tuổi tác và vai trò trong xã hội. Chỉ 2,99% ngữ liệu có nhắc tới tuổi tác với tư cách là yếu tố bộc lộ định kiến đối với phụ nữ, đặc biệt chỉ 0,75% ngữ liệu chứa định kiến với phụ nữ nhắc tới vai trò của phụ nữ trong xã hội.

### ***3.2.4. Sự khác biệt về các phương diện định kiến đối với nam giới và nữ giới***

Đối với cả nam giới lẫn nữ giới, các phương diện định kiến về tính cách và về vai trò trong gia đình của các đối tượng này đều chiếm tỉ lệ đáng kể trong số các ngữ liệu được xét.

Sự khác biệt rõ nét nhất là định kiến về năng lực, giá trị tự thân của đối tượng. Trong khi ở nữ giới, phương diện này được đặc biệt chú ý với tổng số 171/670 phát ngôn (tương ứng 25,52%), tức là hơn ¼ tổng số ngữ liệu được xét thì ở nam giới, phương diện này bị xem

nhẹ, chỉ có 15/336 phát ngôn (tương ứng 4,46%) đề cập yếu tố này. Một điểm khác biệt đáng chú ý khác đó là yếu tố ít được nhắc đến nhất đối với mỗi giới khi định kiến. Nếu như nam giới ít bị định kiến về tuổi tác nhất (chỉ 3/336 phát ngôn, tương ứng 0,90%) thì nữ giới lại hiếm khi bị định kiến về vai trò trong xã hội (chỉ 5/670 phát ngôn tương ứng 0,75%). Những con số này rất ít ỏi, không đáng kể, có thể tạm coi như không xuất hiện.

### **3.3. Quan hệ liên cá nhân và ngữ cảnh trong các phát ngôn chứa định kiến giới**

#### ***3.3.1. Mỗi quan hệ của vai nói – vai nghe trên trục thân cận***

Kết quả khảo sát thể hiện sự khác biệt đáng kể về phạm vi các cuộc thoại có chứa yếu tố ĐKG. Những cuộc thoại diễn ra giữa những người trong cùng một gia đình là nơi thường xuyên xảy ra sự định kiến về giới tính với số lượng gần một nửa các ngữ liệu được khảo sát, cụ thể là 47,42%. Một môi trường khác cũng khá lý tưởng cho sự xuất hiện của các phát ngôn chứa ĐKG, đó chính là những cuộc thoại giữa những người có mối quan hệ gần gũi như bạn bè, hàng xóm láng giềng, đồng nghiệp... với hơn 47,10% số lượng phát ngôn được xem xét. Điều này cho thấy khi quan hệ liên cá nhân giữa vai nói – vai nghe càng thân cận thì sự kiêng kị đối với vấn đề ĐKG càng giảm xuống. Ở chiều hướng ngược lại, những cuộc thoại diễn ra giữa những người không quen biết, tình cờ gặp mặt lần đầu rất ít khi xảy ra sự ĐKG, tương ứng 5,47% tổng số phát ngôn được xem xét.

Trong gia đình, khi quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp càng thân cận thì khả năng xuất hiện lời nói chứa ĐKG càng cao. Những cuộc thoại giữa những người trong gia đình hạt nhân (cuộc thoại giữa vợ - chồng, giữa cha mẹ - con cái) thường xuyên xuất hiện lời nói chứa ĐKG nhất và mức độ xuất hiện cũng tương đối đồng đều nhau (trên dưới 35% tổng số lượt lời, cụ thể là 40,50% các cuộc thoại giữa vợ - chồng và 34,84% các cuộc thoại giữa bố/mẹ và con). Trường hợp những cuộc trò chuyện giữa anh chị em trong gia đình cũng ghi nhận sự hiện diện khá thường xuyên của nội dung liên quan đến ĐKG (hơn 15% tổng số lượt lời). Khi mối quan hệ giữa Sp1 – Sp2 bị kéo giãn về 2 cực trên trục gần gũi về mối quan hệ thì những lời nói chứa ĐKG cũng ít đi đáng kể, chỉ có 16 lượt lời trong cuộc thoại giữa ông/ bà với cháu (tương ứng 3,62% tổng số lượt lời) và 20 lượt lời trong cuộc thoại giữa những người thân khác trong gia đình (tương ứng 4,52% tổng số

lượt lời). Sự khác biệt rõ ràng như trên một lần nữa củng cố luận điểm về sự chi phối của mối quan hệ thân cận giữa các nhân vật giao tiếp với chủ đề ĐKG trong lời nói.

### ***3.3.2. Mối quan hệ của vai nói – vai nghe trên trục quyền uy***

Dưới sự chi phối của quyền lực, một người nói (Sp1) có thể tham gia cuộc giao tiếp với người nghe (Sp2) ở một trong ba cấp độ:  $Sp1 > Sp2$ : Sp1 giao tiếp với người dưới quyền;  $Sp1 = Sp2$ : Sp1 giao tiếp với người ngang quyền;  $Sp1 < Sp2$ : Sp1 giao tiếp với người trên quyền.

Tiến hành khảo sát mối quan hệ giữa Sp1 - Sp2 trên trục quyền uy, chúng tôi thu được kết quả về quyền lực trong các cuộc giao tiếp chứa ĐKG: 403 trường hợp Sp1 giao tiếp với vị thế vai trên ( $Sp1 > Sp2$ ), 413 trường hợp Sp1 giao tiếp với vị thế bằng vai ( $Sp1 = Sp2$ ), 116 trường hợp Sp1 giao tiếp với vị thế vai dưới ( $Sp1 < Sp2$ ). Trường hợp vai nói là vai trên hoặc vai nói bằng vai với vai nghe xuất hiện tương đối cân bằng, chiếm số lượng lớn, tương ứng 43% và 44% tổng số phát ngôn theo thứ tự được nhắc đến. Các phát ngôn chứa ĐKG xuất phát từ vai nói ở vị thế thấp hơn vai nghe chiếm tỉ lệ thấp hơn hẳn hai trường hợp còn lại (13% tổng số phát ngôn chứa ĐKG).

### ***3.3.3. Mối liên hệ giữa ngữ cảnh và quyền lực trong các phát ngôn chứa định kiến giới***

Trong tổng số 442 phát ngôn chứa ĐKG từ cuộc thoại giữa Sp1 và Sp2 là người trong gia đình, trường hợp vai nói trên vai so với vai nghe ( $Sp1 > Sp2$ ) xuất hiện áp đảo với 344 lượt lời (tương ứng 78%). Số lượng 98 phát ngôn của Sp1 có vị thế thấp hơn Sp2 ( $Sp1 < Sp2$ ) trong gia đình ít hơn hẳn trường hợp  $Sp1 > Sp2$ . Tuy nhiên, nếu so sánh với các nhóm ngữ cảnh còn lại thì đây lại là con số vượt trội hẳn so với 24 phát ngôn (ngữ cảnh đồng nghiệp, bạn bè, hàng xóm) và 02 phát ngôn (ngữ cảnh cuộc thoại giữa những người xa lạ).

Trong hai nhóm ngữ cảnh còn lại, trường hợp vai nói ngang bằng vị thế với vai nghe ( $Sp1 = Sp2$ ) diễn ra nhiều nhất, vượt xa đáng kể trường hợp vai nói trên quyền hoặc dưới quyền vai nghe. Tuy nhiên, nếu xét về số lượng tuyệt đối thì ngữ cảnh Sp1, Sp2 có mối quan hệ đồng nghiệp, bạn bè hoặc hàng xóm láng giềng hoàn toàn áp đảo, với 332 phát ngôn so với 39 phát ngôn của ngữ cảnh cuộc thoại giữa những người xa lạ. Những phân tích ở trên đã khẳng định sự gắn bó hữu cơ giữa yếu tố ngữ cảnh với sự phân bố quyền lực của nhân vật giao tiếp trong cuộc thoại chứa ĐKG.

### **Tiểu kết**

Việc nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ xuất phát từ vai giao tiếp có ý nghĩa thực tiễn, xác định đặc điểm của vai nói – vai nghe, đối tượng chịu ĐKG và các ngữ cảnh phổ biến thường xuất hiện lời nói chứa ĐKG. Về nội dung định kiến gắn với vai giao tiếp, ở cả hai giới, các phương diện định kiến phổ biến nhất là định kiến về tính cách và định kiến về vai trò của người đàn ông, người phụ nữ trong gia đình. Bên cạnh đó, giữa hai giới vẫn có sự khác biệt ở các phương diện định kiến. Điểm khác biệt rõ nét nhất, dễ quan sát nhất ở hai giới là phương diện định kiến về năng lực, giá trị tự thân của đối tượng. Trong khi ở nữ giới, phương diện này được đặc biệt chú ý thì ở nam giới, nó lại bị xem nhẹ. Ngoài ra, nam giới hiếm khi chịu định kiến về tuổi tác, còn nữ giới thì rất ít khi bị định kiến về vai trò trong xã hội.

Mối quan hệ thân cận giữa các nhân vật giao tiếp ảnh hưởng đến khả năng xuất hiện sự ĐKG trong lời nói. Theo đó, khi quan hệ giữa người nói và người nghe càng gần gũi, thân thiết thì ĐKG càng có nhiều cơ hội hiện diện trong cuộc thoại. Trên trục quyền uy, ĐKG thường xảy ra khi người phát ngôn ở vị thế giao tiếp trên vai hoặc bằng vai với người nghe. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn chỉ ra được sự phân bố quyền lực tương ứng với những ngữ cảnh xuất hiện ĐKG. Trong gia đình, sự ĐKG gắn liền với quyền lực bất cân xứng, nơi người nói – thường ở vị trí quyền lực cao hơn – sử dụng ngôn ngữ để áp đặt vai trò, khuôn mẫu và kỳ vọng giới lên người nghe. Trái lại, trường hợp ĐKG khi người nói và người nghe có vị thế giao tiếp ngang bằng thường xuyên xảy ra ở những ngữ cảnh ngoài gia đình.

## **CHƯƠNG 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ TRONG VẤN ĐỀ ĐỊNH KIẾN GIỚI**

### **4.1. Sự ảnh hưởng của văn hoá chứa định kiến giới đối với ngôn ngữ**

#### ***4.1.1. Một số nét đặc trưng của văn hoá Việt ảnh hưởng đến ngôn ngữ chứa định kiến giới***

Xét dưới góc độ loại hình văn hoá, văn hoá Việt mang đậm tính cộng đồng, trong đó, cá nhân luôn được đặt trong sự gắn bó với một số nhóm nhất định như gia đình, làng xã, tổ chức xã hội, tôn giáo,... trong tổng thể lớn là cộng đồng dân tộc. Xét theo tính cộng đồng của người Việt, trong số các nhóm mà cá nhân gia nhập vào, gia đình là

nhóm quan trọng nhất. Có thể coi gia đình là nhóm hạt nhân, các mối quan hệ trong gia đình một phần biểu hiện của các mối quan hệ huyết thống, một phần làm nên mô hình xã hội thu nhỏ.

*4.1.1.1. Văn hoá Nho giáo: tư tưởng trọng nam khinh nữ, tam tòng – tứ đức*

*4.2.1.2. Văn hoá thờ Mẫu: tôn vinh vai trò người phụ nữ nhưng vẫn mang tính khuôn mẫu*

#### ***4.1.2. Văn hoá làm sản sinh, định hình những yếu tố ngôn ngữ chứa định kiến giới***

Những quan niệm về giới, vai trò giới trong Nho giáo đã tạo ra những từ ngữ chứa đựng ĐKG như “xuất giá tòng phu”, “tam tòng tứ đức”, “nhất nam viết hữu...”,... Cũng bởi sự chi phối của Nho giáo và tư tưởng gia trưởng, về chức phận của từng giới mà vai trò thờ cúng của người đàn ông trong gia đình, gia tộc được nhấn mạnh, làm xuất hiện hàng loạt những từ ngữ liên quan đến chức năng thừa tự, các công việc, thủ tục thờ cúng. Bên cạnh những từ ngữ xuất hiện bởi sự chi phối của yếu tố văn hoá Nho giáo, trong tiếng Việt, văn hoá “thờ mẫu” cũng góp phần mang lại những lối diễn đạt mang thiên hướng tôn sùng vai trò người mẹ, đồng thời cũng góp phần tạo nên khuôn mẫu giới về vai trò của người phụ nữ.

#### ***4.1.3. Văn hoá chứa định kiến giới chi phối việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ trong giao tiếp***

Những phương tiện ngôn ngữ thường được dùng để thể hiện ĐKG đã được chúng tôi trình bày, phân tích tại Chương 2 của luận án. Việc tổ chức các đơn vị ngôn ngữ thành lời nói có ý nghĩa phụ thuộc sâu sắc vào việc lựa chọn ngôn ngữ của người phát ngôn. Xét riêng đến nội dung ĐKG trong ngôn ngữ Việt, có thể thấy, việc lựa chọn từ ngữ, HVNN, cấu trúc diễn ngôn để bộc lộ ĐKG phản ánh những đặc điểm văn hoá của người Việt.

Gắn với đặc điểm của một nền văn hoá trọng nam nên những yếu tố bộc lộ ĐKG, sự đánh giá, phê phán trong ngôn ngữ Việt hướng nhiều đến nữ giới. Chẳng hạn, xét về đối tượng chịu ĐKG trong lời nói, số lượng lời nói chứa định kiến đối với nữ giới cao gấp đôi so với số lượng lời nói chứa định kiến đối với nam giới (cụ thể tại Bảng 2.6.)

Gắn với một nền văn hoá yêu thích những điều nhỏ bé hay vừa phải như vậy, việc người nói chọn cách lồng ghép diễn ngôn chứa ĐKG là các mô-típ, ca dao, tục ngữ vào lời nói cũng hoàn toàn dễ hiểu.

## **4.2. Vai trò của ngôn ngữ chứa định kiến giới với tư cách là phương tiện phản ánh và duy trì giá trị văn hoá**

### **4.2.1. Ngôn ngữ phản ánh sự tồn tại của định kiến giới, tái tạo vai trò giới, khuôn mẫu giới truyền thống**

Các nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Khang, Trần Xuân Điệp,... đã chỉ ra sự tồn tại của ĐKG trong hệ thống từ loại tiếng Việt (cấp độ cấu trúc). Nghiên cứu của chúng tôi tiếp nối việc khẳng định sự tồn tại của ĐKG trong ngôn ngữ tiếng Việt, cụ thể là ngôn ngữ giao tiếp – hình thức ngôn ngữ mang tính động, chịu sự chi phối của các biến thể xã hội như giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, chức vụ,... và phụ thuộc chặt chẽ vào ngữ cảnh.

Sự hiện hữu của những tư tưởng ĐKG tồn tại trong đời sống hằng ngày, ở mọi môi trường giao tiếp thể hiện trước hết ở những vai trò giới, khuôn mẫu giới mà lời nói tái hiện. Những nội dung đã được chúng tôi nêu và phân tích tại mục 2.2 đã thể hiện khả năng tái tạo vai trò giới, khuôn mẫu giới một cách linh hoạt, đa dạng của ngôn ngữ.

### **4.2.2. Ngôn ngữ duy trì, củng cố khuôn mẫu giới**

Sự hiện hữu của những tư tưởng ĐKG từ văn hoá – xã hội tồn tại trong đời sống hằng ngày, ở mọi môi trường giao tiếp, và sự lặp đi lặp lại của ngôn ngữ chứa ĐKG có vai trò khắc sâu định kiến, góp phần duy trì và củng cố định kiến thông qua việc nhấn mạnh các vai trò, khuôn mẫu giới.

Thông qua những cấu trúc câu mang tính định hình về giới như “Đàn ông mà...”, “Đàn bà mà...”, “Con trai ai lại...”... cùng hình thức diễn đạt lấy motif dân gian hoặc lồng ghép các diễn ngôn văn học dân gian chứa ĐKG. Diễn ngôn văn học dân gian đi vào lời ăn tiếng nói hằng ngày, khắc sâu những giá trị văn hoá mà chúng truyền tải, từ đó góp phần duy trì, củng cố những khuôn mẫu giới đã được hình thành từ lâu. Các diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG thường gặp trong lời nói giao tiếp bao gồm các thành ngữ, tục ngữ, ca dao. Bởi đặc trưng cô đọng, hàm súc, các dạng diễn ngôn văn hoá dân gian này được ưa thích sử dụng. Với đặc trưng ngắn gọn, có vần điệu, dễ nhớ, các diễn ngôn văn hoá dân gian như ca dao, tục ngữ, thành ngữ chứa ĐKG trong lời ăn tiếng nói dễ dàng chuyển tải và khắc sâu các khuôn mẫu giới.

## **4.3. Đề xuất biện pháp loại bỏ yếu tố định kiến giới trong lời nói**

### **4.3.1. Sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới**

Trong giao tiếp hằng ngày cũng như trong các văn bản chính thức, việc lựa chọn từ ngữ trung tính về giới được coi là một giải pháp quan trọng nhằm loại bỏ yếu tố ĐKG và thúc đẩy bình đẳng xã hội. Nhiều nghiên cứu về NNH xã hội khuyến nghị sử dụng các từ ngữ trung tính, nhấn mạnh chức năng, vị trí xã hội thay vì đặc điểm giới. Bên cạnh đó, một số tài liệu quốc tế như UN Guidelines for Gender-Inclusive Language (United Nations, 2019) cũng khẳng định việc sử dụng ngôn ngữ trung tính giúp tạo nên môi trường giao tiếp công bằng, góp phần xóa bỏ ĐKG trong tư duy và hành động.

#### ***4.3.2. Xây dựng chuẩn mực giao tiếp công bằng***

Xây dựng chuẩn mực giao tiếp công bằng là bước quan trọng nhằm loại bỏ yếu tố ĐKG trong lời nói, tạo môi trường tương tác xã hội bình đẳng. Ngôn ngữ giao tiếp không chỉ truyền đạt thông tin mà còn phản ánh và củng cố quan hệ quyền lực giữa các cá nhân. Để khắc phục, cần xây dựng các chuẩn mực giao tiếp hướng tới tính công bằng, trong đó ngôn từ phải thể hiện sự tôn trọng và công nhận năng lực thay vì nhấn mạnh giới tính. Như vậy, việc thiết lập và duy trì chuẩn mực giao tiếp công bằng không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi ngôn ngữ mà còn góp phần hình thành một văn hoá ứng xử bình đẳng, tôn trọng sự đa dạng, khuyến khích sự tham gia của mọi cá nhân.

#### ***4.3.3. Thúc đẩy nhận thức xã hội về bình đẳng giới thông qua ngôn ngữ***

Thúc đẩy nhận thức xã hội về bình đẳng giới thông qua ngôn ngữ là một định hướng quan trọng, bởi ngôn ngữ không chỉ đóng vai trò phản ánh văn hoá mà còn có khả năng định hình, kiến tạo và thay đổi văn hoá.

### **Tiểu kết**

Sự gắn bó mật thiết giữa ngôn ngữ và văn hoá đã làm nên màu sắc sinh động cho văn đề ĐKG. Văn hoá Việt chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo và sự tác động của đạo Mẫu. Sự kết hợp giữa yếu tố văn hoá ngoại lai và văn hoá bản địa cùng khả năng dung hợp linh hoạt của người Việt tạo ra một nền văn hoá mang tính mở. Sự tác động của văn hoá Việt đến ngôn ngữ thể hiện ở việc làm sản sinh ra những từ ngữ liên quan đến sự ĐKG, khắc sâu vai trò giới, khuôn mẫu giới trong xã hội. Cũng chính văn hoá ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương tiện ngôn ngữ để biểu đạt ĐKG. Văn hoá góp phần định hình và hình thành các chuẩn mực giao tiếp mà tại đó đánh dấu sự xuất hiện của ĐKG.



Bản thân ngôn ngữ khi được đưa vào môi trường hành chức cũng đã có những sự tác động ngược trở lại đối với văn hoá nói chung. Ngôn ngữ phản ánh sự tồn tại của ĐKG, tái tạo vai trò giới, khuôn mẫu giới truyền thống trong tổng thể văn hoá Việt. Thông qua sự tồn tại của mình, ngôn ngữ chứa ĐKG đã góp phần không hề nhỏ trong việc duy trì, củng cố các khuôn mẫu giới. Bên cạnh đó, thông qua sự đánh giá lệch lạc về hành vi qua ngôn ngữ mà những thiên kiến về giới càng có đất dụng võ, bén rễ sâu trong lòng văn hoá và truyền đi qua các thế hệ.

Bởi mối quan hệ gắn bó tương hỗ giữa ngôn ngữ và văn hoá mà chúng tôi cho rằng, muốn thay đổi nhận thức về ĐKG, cần phải bắt đầu từ chính những lời ăn tiếng nói hằng ngày.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Việc nghiên cứu những yếu tố ngôn ngữ thường gặp góp phần tạo nên phát ngôn chứa ĐKG có ý nghĩa thực tiễn, giúp nhận diện các yếu tố ngôn ngữ củng cố ĐKG trong khi tạo lập lời nói, để từ đó nâng cao nhận thức và tiến tới hạn chế, xóa bỏ những yếu tố này trong giao tiếp. Việc biểu thị ĐKG trong lời nói là kết quả của sự lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ phù hợp. Những phương tiện ngôn ngữ thường gặp là những từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới, các từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới, từ ngữ đánh giá với mỗi giới, cấu trúc câu phản ánh ĐKG, HVNN được ưu tiên lựa chọn để thể hiện định kiến đối với mỗi giới.

2. Trong lời nói giao tiếp, xét từ góc độ vai giao tiếp và quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp, ngôn ngữ biểu thị ĐKG có các đặc điểm:

- Xét về giới của chủ thể phát ngôn lời nói chứa ĐKG, sự phân bố giữa hai giới khá đồng đều. Tuy nhiên, nếu xét về đối tượng chịu ĐKG thì sự định kiến trong lời nói hướng tới nữ giới mang tính phổ biến hơn, cao vượt trội so với nam giới. Trong một cuộc giao tiếp có xuất hiện phát ngôn chứa ĐKG, đối tượng chịu định kiến có thể là người nói, người nghe hoặc một đối tượng khác.

- Mối quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp và nội dung chứa ĐKG trong lời nói có sự gắn bó mật thiết. Khi mối quan hệ giữa các vai giao tiếp trên trục thân cận càng gần gũi thì khả năng xuất hiện lời nói chứa ĐKG càng lớn; trái lại, nếu quan hệ giữa vai nói - vai nghe mang tính xa lạ hay quy thức thì ĐKG ít có cơ hội hiện diện. Trên trục quyền uy, trường hợp vai nói có quyền lực giao tiếp cao hơn thì lời nói

chứa định kiến có xu hướng nhiều hơn. Có thể coi đây là một trong những dấu hiệu chỉ báo về khả năng xuất hiện của lời nói chứa ĐKG.

**3. ĐKG vốn tồn tại cố hữu trong xã hội Việt Nam.** Sự tồn tại của nó chịu sự chi phối của các yếu tố văn hoá – xã hội và phản ánh trong ngôn ngữ. Những yếu tố văn hoá Việt có sức lan toả và ảnh hưởng mạnh mẽ tới ngôn ngữ thể hiện ĐKG. Đồng thời, chính những sản phẩm ngôn ngữ chứa yếu tố ĐKG đã tạo nên sức ảnh hưởng ngược trở lại với văn hoá, củng cố và gia tăng sức mạnh của những khuôn mẫu giới trong xã hội, khiến cho nó có sức sống lâu bền tới ngày nay.

**4. Về mặt thực tiễn,** các kết quả nghiên cứu đạt được cho thấy vai trò cải biến văn hoá của ngôn ngữ. Sự thay đổi trong cách diễn đạt có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành tư duy phản định kiến. Ý thức sử dụng ngôn ngữ giúp loại bỏ dần, tiến tới xoá bỏ hẳn sự định kiến về mặt giới tính trong lời nói. Đây là một việc làm hết sức thiết thực, đóng góp vào quá trình bình đẳng giới nói chung.

**5. Dưới đây là một số vấn đề còn bỏ ngỏ:**

- Luận án đã chứng minh mối liên hệ mật thiết giữa đặc điểm của chủ thể phát ngôn và sự định kiến về mặt giới tính, qua đó phần nào phản ánh về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trong vấn đề ĐKG. Những nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục được thực hiện với đối tượng khảo sát rộng hơn, gắn với các đặc điểm xã hội của nhân vật giao tiếp như giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp, chức vụ,...

- Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên việc khảo sát khối ngữ liệu văn học, phần nào góp phần nhận diện quan hệ giới trong văn học – văn hoá. Từ góc độ nghiên cứu vai giao tiếp trong phát ngôn, trong tương lai, có thể mở rộng đối tượng khảo sát sang các lời nói trên mạng xã hội, trong phim, các bài trả lời phỏng vấn trên báo chí, phương tiện truyền thông đại chúng hoặc các cuộc giao tiếp hằng ngày.

- ĐKG là một trong số các định kiến xã hội phổ biến. Chúng tôi cho rằng, ngôn ngữ thể hiện các loại định kiến khác, ví dụ ngôn ngữ thể hiện định kiến đối với trẻ em, định kiến về nghề nghiệp, định kiến vùng miền... cũng là những đối tượng nghiên cứu giàu tiềm năng.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trần Thị Mai Hương (2019). “Định kiến của nam giới đối với phụ nữ trong ngôn ngữ hội thoại (qua các cứ liệu văn học)”. *Tạp chí Khoa học – Đại học Đồng Nai*, số 14 (2019), tr. 83-95.
2. Trần Thị Mai Hương (2019). “Tín hiệu ngôn từ bộc lộ định kiến của nam giới đối với nữ giới (Qua một số sáng tác văn xuôi của Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan)”. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia Văn học và Giới*. NXB Đại học Huế, tr. 370-383.
3. Trần Thị Mai Hương (2025). “Định kiến đối với nam giới trong ngôn ngữ (Qua các ngữ liệu văn chương)”. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Nghiên cứu liên ngành về Ngôn ngữ và Giảng dạy Ngôn ngữ lần thứ X*. Nhà xuất bản Đại học Huế, tr. 689-698.
4. Trần Thị Mai Hương (2025). “Các hành động ngôn ngữ phổ biến thể hiện định kiến đối với nam giới trong hội thoại”. *Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. Tập 22, Số 10 (2025).
5. Trần Thị Mai Hương (2025). “Vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới”. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Văn hoá, Xã hội và Nhân văn hướng đến Phát triển Bền vững*. Đại học Cần Thơ. (Đã nhận đăng).
6. Trần Thị Mai Hương (2025). “Những phương diện định kiến phổ biến trong các phát ngôn chứa định kiến giới” (Qua các ngữ liệu Văn học Việt Nam). *Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng. Tập 15, Số 2 (2025).
7. Trần Thị Mai Hương (2025). “Quan hệ liên cá nhân và phân bố quyền lực trong các phát ngôn chứa định kiến giới”. *Kỷ yếu Hội thảo UniC 2025 “Trí tuệ nhân tạo và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ & quốc tế học tại Việt Nam” (Artificial intelligence and Language Education & Language Studies in Vietnam)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. (Đã nhận đăng)